

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 18-6-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy An**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Trần Văn Ân**

2/ Bà **Nguyễn Thị Mến**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Ánh Nguyệt** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Tú** – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2021 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Mỹ T**, sinh năm 1991. (vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Anh **Lê Xuân T**, sinh năm 1988. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp T, xã Th, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

3. *Người làm chứng:* Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1960. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã Th, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 17/03/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Xuân T thành hôn vào năm 2018, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 10/4/2018. Thời gian chung sống được khoảng 02 năm, lúc đầu rất hạnh phúc, sau này vợ chồng sống không hạnh phúc vì sống không hợp

n nhau, thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm sống và vợ chồng ly thân khoảng 01 năm nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống không thể tiếp tục được nữa, mục đích hôn nhân không thể đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Lê Xuân T.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Mỹ T, sinh ngày 03/12/2018 hiện đang sống chung với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 02/6/2021, bị đơn anh Lê Xuân T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T kết hôn vào năm 2018 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Th, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 10/4/2018. Sau khi thành hôn thì vợ chồng sống bên gia đình nhà chồng. Thời gian chung sống được 02 năm, lúc đầu rất hạnh phúc nhưng sau này cuộc sống không hạnh phúc vì vợ chồng cảm thấy sống không hợp nhau, bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, vợ chồng đã ly thân khoảng 02 năm nay. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống không thể tiếp tục được nữa, mục đích hôn nhân không thể đạt được.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Mỹ T, sinh ngày 03/12/2018 hiện đang sống chung với chị T. Nếu chị T yêu cầu được nuôi con thì anh đồng ý để chị T được nuôi, anh không phải cấp dưỡng nuôi con; nếu như chị T không nuôi thì để con cho anh nuôi, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 02/6/2021, người làm chứng bà Nguyễn Thị D trình bày: Bà là mẹ ruột của anh Lê Xuân T, giữa anh T và chị T thành hôn năm 2018. Sau khi thành hôn được 03 ngày thì chị T và anh T về bên mẹ ruột chị T sống. Mâu thuẫn chủ yếu giữa anh T và chị T là do bên mẹ ruột chị T bắt lỗi bà việc chị T đi sinh nở mà bà không quan tâm chăm sóc nên dần dần tình cảm giữa vợ chồng lợt lạt, anh T, chị T ly thân khoảng hơn 02 năm nay. Trong thời gian anh T, chị T ly thân thì bà và anh T có đến thăm nhưng chị T không thèm hỏi đến bà và không nói chuyện với anh T nên bà và anh T không đến thăm nữa. Về con chung thì anh T và chị T có 01 con chung hiện đang sống với chị T.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về trình tự, thủ tục tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thể hiện trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa hoàn toàn đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn, bị đơn và

người làm chứng có ý kiến trình bày xin vắng mặt tại phiên tòa, đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về quan hệ hôn nhân chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ T, xử cho chị T ly hôn với anh Lê Xuân T. Về con chung: Giao con chung tên Lê Mỹ T, sinh ngày 03/12/2018 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về án phí sơ thẩm: Chị T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mỹ T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn, nuôi con với anh Lê Xuân T cư trú tại ấp T, xã Th, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

[1.2] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ T có đơn xin vắng mặt ngày 10/6/2021, bị đơn anh Lê Xuân T có đơn xin vắng mặt ngày 02/6/2021. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[1.3] Người làm chứng bà Nguyễn Thị D vắng mặt tại phiên tòa nhưng bà Dung đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người làm chứng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị Mỹ T và anh Lê Xuân T thành hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Th, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn số 30 vào ngày 10/4/2018 nên xem quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa chị T và anh T thời gian đầu sống có hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi như lời trình bày của chị T và anh T đều xác

định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống không thể tiếp tục được nữa, mục đích hôn nhân không thể đạt được và vợ chồng ly thân thời gian dài nhưng không hàn gắn lại được. Như vậy cho thấy tình cảm giữa chị T và anh T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của chị T là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung:

Xét thấy con chung tên Lê Mỹ T, sinh ngày 03/12/2018 hiện đang sống trực tiếp với chị T, cuộc sống cũng đảm bảo, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T cũng đồng ý để chị T tiếp tục nuôi con chung và anh không phải cấp dưỡng nuôi con. Nên Hội đồng xét xử xét giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là phù hợp Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung:

Chị Nguyễn Thị Mỹ T và anh Lê Xuân T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Mỹ T phải nộp án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ T. Xử cho chị T ly hôn với anh Lê Xuân T.

2. Về con chung:

Giao con chung tên Lê Mỹ T, sinh ngày 03/12/2018 cho chị Nguyễn Thị Mỹ T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Lê Xuân T không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

Chị Nguyễn Thị Mỹ T và anh Lê Xuân T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Nguyễn Thị Mỹ T nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị T đã nộp theo biên lai thu số 0016830 ngày 18/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
 - VKSND huyện Trà Ôn;
 - THADS huyện Trà Ôn;
 - UBND xã Th, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long
- (Giấy chứng nhận kết hôn số 30 ngày 10/4/2018);
- Các đương sự;
 - Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Thúy An

